



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000001	LE THU TRANG	女	1985-09-14	040185000135	LE 4.15	
2	H32602850200000002	PHAM THI HAI	女	1991-12-20	040191024862	LE 4.15	
3	H32602850200000003	LE THI ANH QUYNH	女	1994-12-12	040194031509	LE 4.15	
4	H32602850200000004	NGUYEN THI MAI	女	1998-05-04	040198009652	LE 4.15	
5	H32602850200000005	CHU VAN HIEP	男	2009-08-11	040209000769	LE 4.15	
6	H32602850200000006	NGUYEN THI HOA	女	2004-01-25	0403004405	LE 4.15	
7	H32602850200000007	NGO THI THU HANG	女	2004-08-30	040304005440	LE 4.15	
8	H32602850200000008	BUI THI HOA	女	2004-05-19	040304010792	LE 4.15	
9	H32602850200000009	NGUYEN THI TRANG	女	2004-09-17	040304014372	LE 4.15	
10	H32602850200000010	NGUYEN THI HUONG	女	2004-06-24	040304014715	LE 4.15	
11	H32602850200000011	HO THI HANH	女	2004-08-22	040304017817	LE 4.15	
12	H32602850200000012	NGUYEN HA ANH	女	2005-02-23	040305001685	LE 4.15	
13	H32602850200000013	NGUYEN THI THUY	女	1991-08-12	042191015335	LE 4.15	
14	H32602850200000014	TRAN NHAT MAI	女	2004-06-07	042304001607	LE 4.15	
15	H32602850200000015	TRAN THI MINH KHA	女	2003-05-31	051303002307	LE 4.15	
16	H32602850200000016	PHU THI NGOC	女	2009-03-13	051309008087	LE 4.15	
17	H32602850200000017	NGUYEN THI YEN NHI	女	2003-09-17	064303004489	LE 4.15	
18	H32602850200000018	LE NGUYEN QUANG HUY	男	2005-10-06	066205018048	LE 4.15	
19	H32602850200000019	NGUYEN THI HAO	女	2004-12-24	070304002310	LE 4.15	
20	H32602850200000020	HUYNH NGUYEN THUY HOA	女	1993-06-21	072193012476	LE 4.15	
21	H32602850200000021	PHUNG THI QUE ANH	女	2002-03-19	080302005231	LE 4.15	
22	H32602850200000022	TRAN TU QUYEN	女	1997-08-14	086197011571	LE 4.15	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000023	PHAM THI NHU Y	女	2004-12-04	036304005235	LE 4.16	
2	H32602850200000024	NGUYEN THI THUY LINH	女	2004-05-24	036304010162	LE 4.16	
3	H32602850200000025	TRAN KHANH HUYEN	女	2007-09-08	036307000675	LE 4.16	
4	H32602850200000026	NGUYEN VU HUONG GIANG	女	2009-12-11	036309001288	LE 4.16	
5	H32602850200000027	KIEU THANH THANH	女	2009-05-04	036309026893	LE 4.16	
6	H32602850200000028	VU THI MAI CHUC	女	2004-01-07	03730404950	LE 4.16	
7	H32602850200000029	TRAN THI DIEU	女	2006-05-22	037306006246	IF 4.16	
8	H32602850200000030	LUU THI HUONG GIANG	女	2009-03-28	037309005821	LE 4.16	
9	H32602850200000031	LE DANG XUYEN	男	1975-08-18	038075000015	LE 4.16	
10	H32602850200000032	NGUYEN VAN HIEU	男	1989-02-16	038089010697	LE 4.16	
11	H32602850200000033	TRINH QUOC KHANH	男	2005-09-02	038205010680	LE 4.16	
12	H32602850200000034	LE HOANG THANH TU	女	2003-10-30	038303000943	LE 4.16	
13	H32602850200000035	HOANG VIET HA	女	2003-10-31	038303012763	LE 4.16	
14	H32602850200000036	LE THI THANH	女	2004-01-09	038304001388	LE 4.16	
15	H32602850200000037	HA THI THU HUONG	女	2004-11-22	038304005920	LE 4.16	
16	H32602850200000038	NGUYEN THI THU HOAI	女	2008-07-26	038308002056	LE 4.16	
17	H32602850200000039	HOANG HONG HANH	女	2008-08-14	038308027852	LE 4.16	
18	H32602850200000040	LE THI LINH CHI	女	2009-08-15	038309004704	LE 4.16	
19	H32602850200000041	TRAN THI HAI ANH	女	2009-01-02	038309009330	LE 4.16	
20	H32602850200000042	NGUYEN HA LINH	女	2009-10-20	038309027304	LE 4.16	
21	H32602850200000043	TRAN HOANG PHUONG	男	1984-04-06	040084000094	LE 4.16	
22	H32602850200000044	NGUYEN VAN TRIEU	男	1984-04-28	040084030364	LE 4.16	

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000045	NGUYEN MINH HIEN	男	1979-03-26	001079003999	LE 5.19	
2	H32602850200000046	DAM THANH VAN	女	2002-04-19	027302008023	LE 5.19	
3	H32602850200000047	LUU THI HANG	女	2004-04-08	027304007343	LE 5.19	
4	H32602850200000048	NGUYEN THI PHUONG THAO	女	2005-02-11	027305001835	LE 5.19	
5	H32602850200000049	NGUYEN THI QUYEN	女	2006-07-25	027306001781	LE 5.19	
6	H32602850200000050	NGUYEN THI THUY NGAN	女	2007-11-28	027307001890	LE 5.19	
7	H32602850200000051	NGO THI HUYEN TRANG	女	2008-05-23	027308003465	LE 5.19	
8	H32602850200000052	PHAN THI HONG VAN	女	2008-09-19	027308004460	LE 5.19	
9	H32602850200000053	NGUYEN THI THUY DUNG	女	2008-09-10	027308009191	LE 5.19	
10	H32602850200000054	DAM THI HONG YEN	女	2008-10-02	027308010115	LE 5.19	
11	H32602850200000055	NGUYEN NGOC TUONG VY	女	2008-10-30	027308010254	LE 5.19	
12	H32602850200000056	NGUYEN THI THANH HUYEN	女	2009-11-17	027309001196	LE 5.19	
13	H32602850200000057	DAO THI THANH TAM	女	2009-06-08	027309001259	LE 5.19	
14	H32602850200000058	NGUYEN THI PHUONG	女	2009-02-27	027309002172	LE 5.19	
15	H32602850200000059	NGUYEN PHUONG THUY	女	2009-07-10	027309003836	LE 5.19	
16	H32602850200000060	NGO TUONG VY	女	2009-10-29	027309004255	LE 5.19	
17	H32602850200000061	NGUYEN HOANG QUYEN	女	2009-09-14	027309008550	LE 5.19	
18	H32602850200000062	NGUYEN THI QUYNH CHAM	女	2009-12-02	027309009553	LE 5.19	
19	H32602850200000063	PHAM THI THU THAO	女	2009-03-13	027309009963	LE 5.19	
20	H32602850200000064	VU THI BIEN	女	2009-08-26	027309010121	LE 5.19	
21	H32602850200000065	TRAN BAO CHAU	女	2009-08-07	027309010829	LE 5.19	
22	H32602850200000066	VU HUYEN TRANG	女	2010-12-23	027310002894	LE 5.19	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE 5.20

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000067	NGUYEN KHANH LINH	女	2005-07-28	026305001972	LE 5.20	
2	H32602850200000068	VU THI NGOC ANH	女	2005-11-01	076305005618	LE 5.20	
3	H32602850200000069	NGUYEN THI LAN ANH	女	2005-01-06	026305011000	LE 5.20	
4	H32602850200000070	NGUYEN THI NHU QUYNH	女	2008-07-21	026308004400	LE 5.20	
5	H32602850200000071	TRAN THANH VAN	女	2008-10-30	026308007374	LE 5.20	
6	H32602850200000072	NGUYEN THU GIANG	女	2008-04-26	026308009802	LE 5.20	
7	H32602850200000073	NGUYEN THI CAM TU	女	2009-08-11	026309002275	LE 5.20	
8	H32602850200000074	VU KHANH HUYEN	女	2009-07-25	026309012862	LE 5.20	
9	H32602850200000075	NGUYEN VAN HIEU	男	1987-09-17	027087002278	LE 5.20	
10	H32602850200000076	NGUYEN VAN PHUONG	男	1996-07-26	027096010945	LE 5.20	
11	H32602850200000077	NGUYEN THI HUE	女	1989-04-25	027189000123	LE 5.20	
12	H32602850200000078	NGUYEN TUNG DUONG	男	2005-03-05	027205006602	LE 5.20	
13	H32602850200000079	NGUYEN VAN LINH	男	2005-04-30	0272053898	LE 5.20	
14	H32602850200000080	NGUYEN DUC THINH	男	2008-10-27	027208002996	LE 5.20	
15	H32602850200000081	NGUYEN DINH TRIET	男	2008-06-27	027208007086	LE 5.20	
16	H32602850200000082	NGUYEN THANH LOC	男	2008-09-07	027208009570	LE 5.20	
17	H32602850200000083	NGUYEN NHU TUNG	男	2008-01-18	027208011604	LE 5.20	
18	H32602850200000084	NGUYEN TUAN HUNG	男	2008-10-09	027208012218	LE 5.20	
19	H32602850200000085	NGUYEN TUAN DAT	男	2008-09-02	027209003920	LE 5.20	
20	H32602850200000086	NGUYEN HUU KHANH	男	2009-04-12	027209006937	LE 5.20	
21	H32602850200000087	NGUYEN HUU HINH	男	2009-09-30	027209012427	LE 5.20	
22	H32602850200000088	NGUYEN TRONG KHANH	男	2010-09-11	027210013252	LE 5.20	



**TRUNG TÂM
KHẢO THÍ
CHẤT LƯỢNG
GIÁO DỤC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN**
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LE4.22

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000089	HOANG QUOC KHANH	nam	1992-05-02	030092006977	LE4.22	
2	H32602850200000090	PHAM NGOC HOANG ANH	nữ	1990-17-??	030190003956	LE4.22	
3	H32602850200000091	VU THI HANH	nữ	1992-07-06	030192001110	LE4.22	
4	H32602850200000092	LE DUC HUNG	nam	2008-05-28	030208016661	LE4.22	
5	H32602850200000093	HO NGOC HA	nữ	2008-10-05	030308002239	LE4.22	
6	H32602850200000094	LO MINH THU	nữ	2005-09-19	030405018208	LE4.22	
7	H32602850200000095	ĐAU THI THU TRANG	nữ	2003-12-04	031303001172	LE4.22	
8	H32602850200000096	LUONG THI KHANH CHI	nữ	2004-02-12	031304003338	LE4.22	
9	H32602850200000097	DO THU AN	nữ	2004-09-16	031304004951	LE4.22	
10	H32602850200000098	NGUYEN MAI HOA	nữ	2005-09-16	031305013186	LE4.22	
11	H32602850200000099	PHAM BAO NGOC	nữ	2006-06-11	031306000161	LE4.22	
12	H32602850200000100	NGUYEN THI HOAI TRANG	nữ	2007-11-23	031307013968	LE4.22	
13	H32602850200000101	BUI XUAN PHONG	nam	1990-01-06	033090013381	LE4.22	
14	H32602850200000102	HOANG HAI HANG	nữ	1990-09-29	033190009689	LE4.22	
15	H32602850200000103	NGUYEN THI THUY TRANG	nữ	2000-10-01	033300002259	LE4.22	
16	H32602850200000104	NGUYEN QUYNH TRANG	nữ	2003-11-26	033303001813	LE4.22	
17	H32602850200000105	NGO THUY DUONG	nữ	2004-09-01	033304000187	LE4.22	
18	H32602850200000106	NGUYEN THI HUYEN	nữ	1998-01-15	034198005332	LE4.22	
19	H32602850200000107	VU THI HOAI ANH	nữ	1999-12-20	034199014265	LE4.22	
20	H32602850200000108	VU QUOC TRUNG	nam	2005-12-31	034205001837	LE4.22	
21	H32602850200000109	BUI MINH HAI	nam	2009-08-20	034209017143	LE4.22	
22	H32602850200000110	BUI THUY DUONG	nữ	2001-04-01	034301001692	LE4.22	
23	H32602850200000111	NGO THI HONG GAM	nữ	2003-03-02	034303006632	LE4.22	
24	H32602850200000112	DOAN KHANH LINH	nữ	2005-12-12	034305002544	LE4.22	
25	H32602850200000113	BUI NGUYEN NHU TAM	nữ	2008-04-21	034308002279	LE4.22	
26	H32602850200000114	NGUYEN VU QUYNH ANH	nữ	2008-10-19	034308011336	LE4.22	
27	H32602850200000115	LE QUANG THANG	nam	2003-08-18	035203002339	LE4.22	
28	H32602850200000116	NGUYEN THI MAI PHUONG	nữ	2002-09-06	035302001425	LE4.22	
29	H32602850200000117	LAI THI HAI YEN	nữ	2004-02-08	035304003390	LE4.22	
30	H32602850200000118	NGO NGOC ANH	nữ	2005-10-02	035305003960	LE4.22	
31	H32602850200000119	DO THI HONG TUOI	nữ	2007-07-03	035307005163	LE4.22	
32	H32602850200000120	NGUYEN THI PHUONG ANH	nữ	2008-11-18	035308007433	LE4.22	
33	H32602850200000121	TRAN THI KIM HUYEN	nữ	1993-12-25	036193009923	LE4.22	
34	H32602850200000122	LUU THI KIM ANH	nữ	1997-08-14	036197004501	LE4.22	
35	H32602850200000123	MAI DUC ANH	nam	2003-11-11	036203008607	LE4.22	
36	H32602850200000124	PHAM THANH DAT	nam	2004-01-10	036204000708	LE4.22	
37	H32602850200000125	DO TUAN TAI	nam	2008-05-16	036208006985	LE4.22	
38	H32602850200000126	NGUYEN THU HUYEN	nữ	2003-09-25	036303000268	LE4.22	
39	H32602850200000127	PHUNG THI THUC ANH	nữ	2003-11-24	036303007520	LE4.22	
40	H32602850200000128	HOANG THI NGUYEN CAM	nữ	2004-02-03	036304001329	LE4.22	



**TRUNG TÂM
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK**

**DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.1**

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000129	NGUYEN HONG VAN	女	2008-09-12	024308002189	LR 1.1	
2	H32602850200000130	THAN THI TRUC LINH	女	2008 07 08	024308003185	LR 1.1	
3	H32602850200000131	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2008-05-20	024308005398	LR 1.1	
4	H32602850200000132	HOANG THI MINH ANH	女	2008-01-14	024308007689	LR 1.1	
5	H32602850200000133	NGUYEN THI LAN	女	2008-12-21	024308013871	LR 1.1	
6	H32602850200000134	TON THI THUY DUONG	女	2009-05-31	024309000792	LR 1.1	
7	H32602850200000135	NGUYEN QUYNH CHI	女	2009-09-09	024309001651	LR 1.1	
8	H32602850200000136	NGUYEN THI PHUONG ANH	女	2009-11-12	024309005070	LR 1.1	
9	H32602850200000137	VU ANH THU	女	2009-01-07	024309006355	LR 1.1	
10	H32602850200000138	NGO VAN ANH	女	2009-11-04	024309007175	LR 1.1	
11	H32602850200000139	TRINH KHANH NGOC	女	2009-01-16	024309011181	LR 1.1	
12	H32602850200000140	DANG NGOC KHANH CHI	女	2009-09-16	024309013261	LR 1.1	
13	H32602850200000141	DUONG KHANH PHUONG	女	2009-05-28	024309013775	LR 1.1	
14	H32602850200000142	NGUYEN THU PHUONG	女	2009-11-24	02430902890	LR 1.1	
15	H32602850200000143	DUONG KHANH NGOC	女	2010-06-20	024310000427	LR 1.1	
16	H32602850200000144	NGUYEN LAN PHUONG	女	2010-03-22	024310004481	LR 1.1	
17	H32602850200000145	HOANG THI THANH GIANG	女	2010-09-29	024310007347	LR 1.1	
18	H32602850200000146	NGUYEN DONG BAO NGOC	女	2010-07-22	024310007749	LR 1.1	
19	H32602850200000147	NGUYEN TUYET MAI	女	2010-01-29	024310014246	LR 1.1	
20	H32602850200000148	TONG QUANG MANH	男	1995-07-07	025095011974	LR 1.1	
21	H32602850200000149	TA THI MINH KIEN	女	1984-01-15	025184000208	LR 1.1	
22	H32602850200000150	TRUONG THI HONG MO	女	1991-04-13	025191000072	LR 1.1	
23	H32602850200000151	LE BUI NHU QUYNH	女	2003-08-29	025303010375	LR 1.1	
24	H32602850200000152	KIEU THU TRANG	女	2005-12-14	025305006221	LR 1.1	
25	H32602850200000153	TRAN THI MINH NGOC	女	2007-02-15	025307005265	LR 1.1	
26	H32602850200000154	NGO VAN VINH	男	1985-07-04	026085000092	LR 1.1	
27	H32602850200000155	NGUYEN THI NHUNG	女	1985-10-02	026185000437	LR 1.1	
28	H32602850200000156	HOANG MINH HANG	女	1991-04-28	026191001783	LR 1.1	
29	H32602850200000157	NGUYEN THI MAI	女	1998-05-10	026198011646	LR 1.1	
30	H32602850200000158	TRIEU TRONG HIEP	男	2005-01-01	026205011949	LR 1.1	
31	H32602850200000159	LE TRANG PHI DUONG	女	2004-11-17	026304001483	LR 1.1	
32	H32602850200000160	DOAN NHU THUY	女	2004-07-29	026304005552	LR 1.1	
33	H32602850200000161	PHAN THI MAI ANH	女	2004-05-16	026304012241	LR 1.1	
34	H32602850200000162	LUU THI HIEN	女	2005-11-09	026305001681	LR 1.1	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000163	NGUYEN PHUONG THAO	女	2004-04-07	022304002488	LR 1.2	
2	H32602850200000164	CHU THANH THANH	女	2004-03-03	022304002560	LR 1.2	
3	H32602850200000165	MAI THU NGOC	女	2004-08-10	022304004259	LR 1.2	
4	H32602850200000166	VUONG NGOC CHAM	女	2005-03-28	022305003131	LR 1.2	
5	H32602850200000167	NGUYEN PHAM HA VY	女	2007-12-06	022307008383	LR 1.2	
6	H32602850200000168	NGUYEN BAO CHAU	女	2008-08-25	022308001953	LR 1.2	
7	H32602850200000169	PHUNG THUY LINH	女	2008-11-27	022308006142	LR 1.2	
8	H32602850200000170	LUU HIEU PHUONG	女	2008-05-24	022308009204	LR 1.2	
9	H32602850200000171	NGUYEN THANH HUYEN	女	2008-06-10	022308009752	LR 1.2	
10	H32602850200000172	VU TAM LAN	女	2008-03-15	022308011273	LR 1.2	
11	H32602850200000173	TRAN THI PHUONG ANH	女	2009-03-19	022309011157	LR 1.2	
12	H32602850200000174	NGUYEN THU NGOC	女	2009-08-24	022309011214	LR 1.2	
13	H32602850200000175	NGUYEN MAI AN	女	2009-09-20	022309011548	LR 1.2	
14	H32602850200000176	LUONG QUANG HUNG	男	2002-08-07	024202005657	LR 1.2	
15	H32602850200000177	DUONG QUANG BINH	男	2003-08-04	024203002854	LR 1.2	
16	H32602850200000178	PHAM VAN MANH	男	2003-12-16	024203004402	LR 1.2	
17	H32602850200000179	THAN THE VU	男	2003-08-21	024203005843	LR 1.2	
18	H32602850200000180	LUU TUAN DIEP	男	2004-04-23	024204001414	LR 1.2	
19	H32602850200000181	HOANG QUOC VIET	男	2004-08-11	024204008774	LR 1.2	
20	H32602850200000182	LE HUU HOAT	男	2008-11-08	024208006060	LR 1.2	
21	H32602850200000183	DO XUAN BAC	男	2008-02-17	024208009967	LR 1.2	
22	H32602850200000184	NGUYEN MINH TUAN	男	2008-06-10	024208010152	LR 1.2	
23	H32602850200000185	NGO TUAN CUONG	男	2009-04-01	024209011216	LR 1.2	
24	H32602850200000186	DINH QUOC HOANH	男	2009-07-24	024209011512	LR 1.2	
25	H32602850200000187	NGO VIET HOANG	男	2009-12-10	024209016071	LR 1.2	
26	H32602850200000188	NGUYEN THANH DUNG	女	2002-12-01	024302001027	LR 1.2	
27	H32602850200000189	NGUYEN VAN ANH	女	2002-02-14	024302012486	LR 1.2	
28	H32602850200000190	HOANG LAN HUONG	女	2003-12-18	024303001893	LR 1.2	
29	H32602850200000191	NGUYEN THI CHA MY	女	2003-07-05	024303005966	LR 1.2	
30	H32602850200000192	DO THI LINH CHI	女	2004-04-20	024304001890	LR 1.2	
31	H32602850200000193	NGUYEN THANH THUY	女	2004-09-29	024304002900	LR 1.2	
32	H32602850200000194	NGUYEN THI KHANH LINH	女	2004-05-15	024304005803	LR 1.2	
33	H32602850200000195	VU THI HUONG LY	女	2004-06-20	024304008119	LR 1.2	
34	H32602850200000196	NINH THI NGOC ANH	女	2005-07-27	024305002009	LR 1.2	
35	H32602850200000197	NGUYEN MAI LINH	女	2005-06-27	024305003183	LR 1.2	
36	H32602850200000198	CHU THI UYEN	女	2005-01-17	024305006176	LR 1.2	
37	H32602850200000199	LE THI THU HUYEN	女	2005-04-13	024305007210	LR 1.2	
38	H32602850200000200	NGUYEN THI BICH	女	2005-08-21	024305009048	LR 1.2	
39	H32602850200000201	DUONG THI KIM NGAN	女	2005-10-24	024305013261	LR 1.2	
40	H32602850200000202	NGUYEN PHAM HA THU	女	2008-09-08	024308001259	LR 1.2	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.3

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	I132602850200000203	DUONG HUY MANH	♂	2005-02-27	019205011163	LR 2.3	
2	H32602850200000204	TRINH QUANG VU	♂	2006-03-08	019206006004	LR 2.3	
3	H32602850200000205	NGUYEN THANH DAT	♂	2009-03-29	019209006476	LR 2.3	
4	H32602850200000206	DUONG DUC BINH	♂	2009-11-30	019209010295	LR 2.3	
5	H32602850200000207	TRUONG THI TRANG	♀	2000-03-09	019300003999	LR 2.3	
6	H32602850200000208	HA LE UYEN NHI	♀	2004-01-11	019304001120	LR 2.3	
7	H32602850200000209	LE HUYEN MY	♀	2004-09-12	019304001217	LR 2.3	
8	H32602850200000210	LE DIEP ANH	♀	2004-10-14	019304003178	LR 2.3	
9	H32602850200000211	HA THI THANH TAM	♀	2004-05-10	019304004858	LR 2.3	
10	H32602850200000212	MA THI THU HA	♀	2004-04-28	019304005385	LR 2.3	
11	H32602850200000213	NGUYEN THI HUONG GIANG	♀	2004-05-16	019304005442	LR 2.3	
12	H32602850200000214	TRIEU THI QUYNH CHI	♀	2004-05-22	019304006724	LR 2.3	
13	H32602850200000215	DO PHUONG THAO	♀	2004-02-28	019304006827	LR 2.3	
14	H32602850200000216	TRAN THI NGOC LAN	♀	2004-09-13	019304009540	LR 2.3	
15	H32602850200000217	BUI PHUONG ANH	♀	2005-01-23	019305000268	LR 2.3	
16	H32602850200000218	LE LAN ANH	♀	2005-11-28	019305002061	LR 2.3	
17	H32602850200000219	TRAN HUONG LY	♀	2005-10-24	019305002267	LR 2.3	
18	H32602850200000220	NONG HUYEN TRANG	♀	2005-04-26	019305002610	LR 2.3	
19	H32602850200000221	NGUYEN THI THUY TRANG	♀	2005-10-23	019305004477	LR 2.3	
20	H32602850200000222	NONG HOANG DIEU	♀	2005-04-05	019305006774	LR 2.3	
21	H32602850200000223	TRAN YEN VY	♀	2005-08-05	019305007656	LR 2.3	
22	H32602850200000224	DIEP THI THUY LINH	♀	2005-02-14	019305009779	LR 2.3	
23	H32602850200000225	TRAN HA MY	♀	2006-10-02	01930600457	LR 2.3	
24	H32602850200000226	VU PHAM KHANH NGOC	♀	2007-12-22	019307006682	LR 2.3	
25	H32602850200000227	LUU NGOC HAN	♀	2008-10-03	019308002114	LR 2.3	
26	H32602850200000228	TRAN THI THU HA	♀	2008-09-23	019308003289	LR 2.3	
27	H32602850200000229	NGUYEN THI HOAI AN	♀	2008-07-23	019308003484	LR 2.3	
28	H32602850200000230	DANG NGOC BAO NHU	♀	2008-10-02	019308006841	LR 2.3	
29	H32602850200000231	NGUYEN THI NGA	♀	2008-12-12	019308008049	LR 2.3	
30	H32602850200000232	BUI HUONG GIANG	♀	2008-11-27	019308009743	LR 2.3	
31	H32602850200000233	HOANG THI PHUONG LINH	♀	2008-03-28	019308009978	LR 2.3	
32	H32602850200000234	TIEN GIA TUE	♀	2009-01-24	019309006246	LR 2.3	
33	H32602850200000235	LE THI HIEN	♀	2009-09-06	019309006574	LR 2.3	
34	H32602850200000236	NGUYEN HUU GIA PHONG	♂	2008-02-20	020208006406	LR 2.3	
35	H32602850200000237	NGUYEN THI NGOC DIEM	♀	2005-06-22	020305007727	LR 2.3	
36	H32602850200000238	TRINH DUC DUNG	♂	1984-08-02	022084011173	LR 2.3	
37	H32602850200000239	DOAN HONG LINH	♀	1988-09-25	022188002063	LR 2.3	
38	H32602850200000240	PHAM QUANG HUNG	♂	2005-09-13	022205008679	LR 2.3	
39	H32602850200000241	TRAN DUC ANH	♂	2009-06-25	022209004880	LR 2.3	
40	H32602850200000242	TRAN THI THANH HUYEN	♀	2003-12-04	022303006316	LR 2.3	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000243	NGUYEN THI BICH LAN	女	1989-06-30	019189000075	LR 2.5	
2	H32602850200000244	HA YEN GIANG	女	1992-03-02	019192009699	LR 2.5	
3	H32602850200000245	GIAP ANH QUAN	男	2003-10-24	019203000748	LR 2.5	
4	H32602850200000246	LAM CAO VAN HUNG	男	2003-11-09	019203001097	LR 2.5	
5	H32602850200000247	HOANG THANH VAN	男	2003-07-17	019203002364	LR 2.5	
6	H32602850200000248	TU VAN TIEN	男	2003-11-02	019203002697	LR 2.5	
7	H32602850200000249	LE VAN VU	男	2003-05-25	019203003652	LR 2.5	
8	H32602850200000250	DANG PHUONG NAM	男	2003-12-17	019203004056	LR 2.5	
9	H32602850200000251	TA QUANG MANH	男	2003-08-15	019203005671	LR 2.5	
10	H32602850200000252	NGUYEN NGOC TUAN	男	2003-09-18	019203006280	LR 2.5	
11	H32602850200000253	HA ANH QUAN BAO	男	2003-07-25	019203006391	LR 2.5	
12	H32602850200000254	LY NGOC BACH	男	2003-02-19	019203009703	LR 2.5	
13	H32602850200000255	NGUYEN VAN DUYET	男	2003-07-27	019203010572	LR 2.5	
14	H32602850200000256	DO MANH HUNG	男	2003-04-30	019203011857	LR 2.5	
15	H32602850200000257	NGUYEN HUU CHIEN	男	2004-06-09	019204001943	LR 2.5	
16	H32602850200000258	TRAN BAO TRUNG	男	2004-10-26	019204002402	LR 2.5	
17	H32602850200000259	HOANG NHAT NAM	男	2004-11-02	019204007737	LR 2.5	
18	H32602850200000260	NGUYEN VAN THONG	男	2004-01-21	019204009702	LR 2.5	
19	H32602850200000261	NGUYEN TIEN DUY	男	2005-06-28	019205001646	LR 2.5	
20	H32602850200000262	VO XUAN SON	男	2005-08-12	019205002059	LR 2.5	
21	H32602850200000263	LE VAN MINH	男	2005-07-12	019205002440	LR 2.5	
22	H32602850200000264	DANG NGOC DUY	男	2005-01-23	019205006444	LR 2.5	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000265	TA THI DUNG	女	2000-08-27	002630002486	LR 3.10	
2	H32602850200000266	TRUONG HOANG THU THAO	女	2007-12-20	004307006334	LR 3.10	
3	H32602850200000267	LE MINH THAO	女	2008-12-14	004308005277	LR 3.10	
4	H32602850200000268	SAM THI HAI YEN	女	2009-09-29	004309006650	LR 3.10	
5	H32602850200000269	LA THI HUONG	女	2004-07-27	006304004786	LR 3.10	
6	H32602850200000270	VI KIEU PHUONG	女	2005-11-02	006305000829	LR 3.10	
7	H32602850200000271	NGUYEN HONG NGOC	女	2005-10-29	006305000881	LR 3.10	
8	H32602850200000272	TO NGOC ANH	男	2002-06-29	008202003573	LR 3.10	
9	H32602850200000273	DO TRONG GIAP	男	2004-04-15	008204001803	LR 3.10	
10	H32602850200000274	HUA DUC GIANG	男	2008-11-28	008208006650	LR 3.10	
11	H32602850200000275	LE THI KIM OANH	女	2008-10-04	008308002098	LR 3.10	
12	H32602850200000276	TRAN THI KHANH LY	女	2009-07-31	008309004964	LR 3.10	
13	H32602850200000277	GIANG THI BAU	女	2003-02-05	010303001522	LR 3.10	
14	H32602850200000278	PHAM TUYET LINH	女	2005-10-08	010305004533	LR 3.10	
15	H32602850200000279	HA THI ANH THU	女	2009-08-09	010309007122	LR 3.10	
16	H32602850200000280	BUI THU HUONG	女	2003-03-03	011303001901	LR 3.10	
17	H32602850200000281	SUNG THI PAN DINH	女	2004-04-01	011304000414	LR 3.10	
18	H32602850200000282	VI QUE ANH	女	2004-09-21	014304014996	LR 3.10	
19	H32602850200000283	VU LE TUNG	男	2004-08-19	015204000522	LR 3.10	
20	H32602850200000284	DOAN KHANH LINH	女	2005-01-15	017305005746	LR 3.10	
21	H32602850200000285	DUONG THAO NGUYEN	女	2008-10-31	018308008923	LR 3.10	
22	H32602850200000286	NGUYEN THI NGA	女	1982-09-07	019182000002	LR 3.10	



HỘI ĐỒNG THI NGÀY 22.3.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 3 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H32602850200000287	NGUYEN NGOC TUAN	男	1980-02-25	001080004673	LR 3.9	
2	H32602850200000288	HOANG DAT	男	1984-01-27	001084037532	LR 3.9	
3	H32602850200000289	BUI THI DUNG	女	1987-01-06	001187030048	LR 3.9	
4	H32602850200000290	PHAM THU TRANG	女	1992-09-15	001192010177	LR 3.9	
5	H32602850200000291	DINH THU QUYNH	女	1993-08-14	001193033160	LR 3.9	
6	H32602850200000292	NGUYEN TRAN HUY	男	2002-07-06	001202021427	LR 3.9	
7	H32602850200000293	VU DUC ANH	男	2006-05-02	001206019849	LR 3.9	
8	H32602850200000294	BUI TIEN DUNG	男	2008-08-12	001208039549	LR 3.9	
9	H32602850200000295	NGO TRI BAO	男	2008-07-24	001208058936	LR 3.9	
10	H32602850200000296	NGUYEN DUY BAO NAM	男	2009-02-06	001209037211	LR 3.9	
11	H32602850200000297	VU MINH ANH	女	2003-11-19	001303011057	LR 3.9	
12	H32602850200000298	TRUONG THANH THUY	女	2003-03-25	001303055135	LR 3.9	
13	H32602850200000299	LE MINH TRANG	女	2004-10-26	001304010309	LR 3.9	
14	H32602850200000300	DO THU PHUONG	女	2004-02-24	001304028290	LR 3.9	
15	H32602850200000301	NGUYEN HOANG QUYNH XUAN	女	2004-01-19	001304029997	LR 3.9	
16	H32602850200000302	NGUYEN QUYNH MAI	女	2005-10-31	001305036635	LR 3.9	
17	H32602850200000303	KIEU THUY DUNG	女	2008-08-27	001308008437	LR 3.9	
18	H32602850200000304	NGUYEN DANG KHANH AN	女	2008-11-19	001308029131	LR 3.9	
19	H32602850200000305	TRAN THI CHUC	女	2009-01-20	001309023250	LR 3.9	
20	H32602850200000306	PHAM KIM NGAN	女	2003-11-07	002303002673	LR 3.9	
21	H32602850200000307	DAO HUONG GIANG	女	2003-08-27	002303002946	LR 3.9	
22	H32602850200000308	NGUYEN HUYEN TRANG	女	2009-03-24	002309010958	LR 3.9	